

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|------------|---|---|
| A | ĐẤT Ở ĐÔ THỊ | |
| I | Thị trấn An Phú | |
| 1 | Đường loại 1 | 2,10 |
| 2 | Đường loại 2 | 1,40 |
| 3 | Đường loại 3 | 1,30 |
| II | Thị trấn Long Bình | |
| 1 | Đường loại 1 | 2,20 |
| 2 | Đường loại 2 | 1,40 |
| 3 | Đường loại 3 | 1,30 |
| B | ĐẤT Ở NÔNG THÔN | |
| I | Xã Khánh An | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 2,50 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 2,44 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,57 |
| II | Xã Khánh Bình | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 2,50 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,67 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,57 |
| III | Xã Quốc Thái | |

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|------------|---|--|
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 2,50 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,67 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,57 |
| IV | Xã Nhơn Hội | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 2,50 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,31 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,50 |
| V | Xã Phú Hội | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| VI | Xã Phước Hưng | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| VII | Xã Đa Phước | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,25 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,25 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,57 |

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|-------------|---|--|
| VIII | Xã Vĩnh Hội Đông | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,10 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| IX | Xã Phú Hữu | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| X | Xã Vĩnh Lộc | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| XI | Xã Vĩnh Hậu | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| XII | Xã Vĩnh Trường | |
| 1 | Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã) | 1,60 |
| 2 | Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông | 1,10 |

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|-------------|--|---|
| 3 | Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí) | 1,10 |
| C | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | |
| I | Thị trấn An Phú | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,30 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,30 |
| II | Thị trấn Long Bình | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,30 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,30 |
| III | Xã Khánh An | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,30 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,50 |
| IV | Xã Khánh Bình | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,10 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,00 |
| V | Xã Quốc Thái | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,33 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,33 |
| VI | Xã Nhơn Hội | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,00 |
| VII | Xã Phú Hội | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,00 |
| VIII | Xã Phước Hưng | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,20 |
| IX | Xã Đa Phước | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,29 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,35 |

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|-------------|--|---|
| X | Xã Vĩnh Hội Đông | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,00 |
| XI | Xã Phú Hữu | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,10 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,50 |
| XII | Xã Vĩnh Lộc | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,10 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,50 |
| XIII | Xã Vĩnh Hậu | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,10 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,50 |
| XIV | Xã Vĩnh Trường | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản | 1,00 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,00 |
| D | ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP AN PHÚ; KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KHÁNH BÌNH | |
| 1 | Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú | 1,30 |
| 2 | Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất thương mại, dịch vụ) | 1,30 |
| 3 | Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) | 1,30 |
| E | CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC | |
| 1 | Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề. | |
| 2 | Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất. | |

| STT | Tên đường phố/ khu vực/ loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất) |
|------------|---|--|
|------------|---|--|